TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 25 /CBTT-VCC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025* *Hanoi, October 28, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.
- Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by*: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025/ *Financial Statement Quarter III/2025.*
- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý III năm 2025 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement Quarter III.2025.*

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 28/10/2025 17:39:59

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2025 tại đường dẫn: *https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.*

This information was disclosed on company's website on October 28, 2025 Available at: https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation./.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information
TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Nguyễn Ngọc Ánh

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
- BCTC hợp nhất Quý III/2025/ *Financial Statement Quarter III/2025;*
- Công văn giải trình/ *Explanation.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	02 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.210.809.668.170**	**5.421.441.349.658**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.575.010.493.581**	**886.977.987.638**
111	1. Tiền		736.510.493.581	786.977.987.638
112	2. Các khoản tương đương tiền		838.500.000.000	100.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.199.000.000.000**	**853.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.199.000.000.000	853.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.806.177.509.312**	**2.936.966.727.722**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.898.063.859.057	1.919.969.744.514
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	332.122.193.646	247.072.981.434
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	666.627.059.135	860.686.478.796
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(90.635.602.526)	(90.762.477.022)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**508.572.360.324**	**610.480.085.129**
141	1. Hàng tồn kho		517.880.426.204	629.054.145.471
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.308.065.880)	(18.574.060.342)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**122.049.304.953**	**133.516.549.169**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	122.049.304.953	133.516.549.169
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.572.101.630.603**	**1.684.816.514.010**
220	**I. Tài sản cố định**		**149.501.188.596**	**190.737.253.954**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	135.083.883.243	173.607.215.775
222	*- Nguyên giá*		*747.792.448.516*	*734.989.608.232*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(612.708.565.273)*	*(561.382.392.457)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.417.305.353	17.130.038.179
228	*- Nguyên giá*		*53.507.223.798*	*53.507.223.798*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(39.089.918.445)*	*(36.377.185.619)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**1.340.044.049.903**	**1.222.723.198.930**
231	- Nguyên giá		2.088.323.752.675	1.763.395.441.689
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(748.279.702.772)	(540.672.242.759)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**70.718.872.504**	**251.630.121.242**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	70.718.872.504	251.630.121.242
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**11.837.519.600**	**19.725.939.884**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.520.516.367	17.530.588.741
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.317.003.233	2.195.351.143
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.782.911.298.773**	**7.106.257.863.668**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.624.178.007.257**	**5.241.194.601.349**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.064.298.508.272**	**4.652.946.611.620**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	502.185.080.377	607.596.781.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	623.928.068.148	412.903.727.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	183.157.831.649	192.087.985.670
314	4. Phải trả người lao động		971.566.113.239	829.622.766.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.010.826.818.665	962.750.985.492
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	188.333.241.875	355.600.556.934
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	225.519.484.428	202.665.530.981
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.213.453.046.966	1.052.105.942.834
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		11.453.311.245	9.671.854.970
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		133.875.511.680	27.940.479.179
330	**II. Nợ dài hạn**		**559.879.498.985**	**588.247.989.729**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.867.600.000	15.330.600.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	544.011.898.985	572.917.389.729
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.158.733.291.516**	**1.865.063.262.319**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**2.158.733.291.516**	**1.865.063.262.319**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		18.932.336.695	20.375.694.710
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		259.487.704.473	100.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		736.469.460.348	600.843.777.609
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*300.603.031.691*	*62.622.599.351*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*435.866.428.657*	*538.221.178.258*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.782.911.298.773**	**7.106.257.863.668**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**3.965.175.718.709**	**3.475.567.349.174**	**9.939.989.003.868**	**9.107.640.732.084**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.965.175.718.709**	**3.475.567.349.174**	**9.939.989.003.868**	**9.107.640.732.084**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**3.717.640.964.277**	**3.254.670.787.753**	**9.256.660.530.628**	**8.475.901.346.226**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**247.534.754.432**	**220.896.561.421**	**683.328.473.240**	**631.739.385.858**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	24.684.219.407	12.316.218.419	65.758.959.330	35.603.158.196
22	7. Chi phí tài chính	27	23.701.253.103	15.689.430.947	77.835.323.927	74.214.959.071
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		23.668.419.488	15.626.372.156	*66.694.145.751*	*45.695.111.046*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	40.332.940.621	40.276.902.050	128.597.098.343	109.942.967.491
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**208.184.780.115**	**177.246.446.843**	**542.655.010.300**	**483.184.617.492**
31	12. Thu nhập khác	29	1.352.365.967	1.128.651.890	2.786.712.779	1.458.767.400
32	13. Chi phí khác	30	22.470.386	334.433.465	117.718.572	775.361.973
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.329.895.581**	**794.218.425**	**2.668.994.207**	**683.405.427**

50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**209.514.675.696**	**178.040.665.268**	**545.324.004.507**	**483.868.022.919**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	40.221.754.984	34.365.268.536	108.579.227.940	98.450.130.027
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	352.845.482	(2.587.333.347)	878.347.910	(2.084.583.496)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**168.940.075.230**	**146.262.730.079**	**435.866.428.657**	**387.502.476.388**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**168.940.075.230**	**146.262.730.079**	**435.866.428.657**	**387.502.476.388**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**	**-**	**-**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.476**	**1.279**	**3.810**	**3.388**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***545.324.004.507***	***483.868.022.919***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		261.936.284.296	220.184.405.401
03	- Các khoản dự phòng		(7.611.412.683)	(17.843.921.274)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.539.226.932)	(26.723.796.791)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.357.580.702)	(12.165.573.297)
06	- Chi phí lãi vay		66.694.145.751	45.695.111.046
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***800.446.214.237***	***693.014.248.004***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		136.746.376.467	(82.235.332.366)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		108.927.327.043	186.912.306.084
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		309.123.193.839	(15.956.807.466)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		18.477.316.590	11.841.013.424
14	- Tiền lãi vay đã trả		(64.880.480.382)	(45.894.684.680)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(140.147.060.488)	(112.397.406.686)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.471.387.893)	(28.410.059.500)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1.139.221.499.413***	***606.873.276.814***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(296.426.990.126)	(622.426.184.381)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.199.000.000.000)	(1.042.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		853.500.000.000	1.254.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.527.297.141	14.838.104.805
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(583.399.692.985)***	***(395.588.079.576)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.995.902.548.594	1.689.602.250.590
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.863.460.935.206)	(1.750.495.767.226)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.685.501)	(217.116.532.724)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***132.336.927.887***	***(278.010.049.360)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**688.158.734.315**	**(66.724.852.122)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**886.977.987.638**	**818.525.481.502**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(126.228.372)	(487.153.136)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.575.010.493.581**	**751.313.476.244**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND, tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2025 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. □

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10 năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.

- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	352.132.350	1.168.330.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	732.896.371.036	782.208.552.310
Tiền đang chuyển	3.261.990.195	3.601.104.886
Các khoản tương đương tiền (*)	838.500.000.000	100.000.000.000
	1.575.010.493.581	**886.977.987.638**

(*) Tại ngày 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong kỳ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6,6%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	**672.022.056.133**	**-**	**747.493.688.030**	**-**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	224.074.601.849	-	139.655.975.095	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	154.918.679.107	-	306.886.141.330	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	43.418.053.829	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	-	22.151.862.317	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	1.788.899.018	-	16.550.644.665	-
- Telecom International Myanmar Company Limited	15.325.026.294	-	-	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	110.141.418.772	-	104.835.745.383	-
- Movitel, SA	26.134.342.531	-	12.048.728.386	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	92.162.840.263	-	96.343.861.830	-
- Các đối tượng khác	7.652.941.202	-	5.602.675.195	-

Bên khác	**1.226.041.802.924**	**(90.635.602.526)**	**1.172.476.056.484**	**(90.761.088.734)**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	27.632.794.074	(27.632.794.074)	20.664.108.829	(20.664.108.829)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	296.235.417.818	-	329.645.895.094	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	27.188.806.661	(19.032.164.663)	32.422.041.661	(22.695.429.163)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	34.929.692.193	-	37.929.061.875	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	(10.223.437.295)	16.858.310.422	(11.800.817.295)
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	31.240.358.163	-	29.894.153.556	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	51.996.781.690	-	54.456.955.975	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	126.638.613.575	-	71.345.273.583	-
- Các khách hàng khác	605.171.235.800	(23.344.013.966)	568.857.062.961	(25.197.540.919)
	1.898.063.859.057	**(90.635.602.526)**	**1.919.969.744.514**	**(90.761.088.734)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Quốc Bảo Bình Thuận	1.054.523.934	-	3.276.458.503	-
- Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam	8.444.412.000	-	9.452.700.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Bảo Minh	2.700.000.000	-	9.500.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	319.923.257.712	-	224.843.822.931	(1.388.288)
	332.122.193.646	**-**	**247.072.981.434**	**(1.388.288)**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	565.028.660.338	-	763.099.288.250	-
- Ký cược, ký quỹ	21.788.163.327	-	9.316.698.886	-
- Lãi tiền gửi	12.143.924.658	-	6.313.641.097	-
- *Bảo hiểm xã hội cơ sở Ba Đình*	22.578.912.634	-	23.016.053.058	-
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	20.980.636.360	-	39.963.116.877	-
- Phải thu khác	24.106.761.818	-	18.977.680.628	-
	666.627.059.135	**-**	**860.686.478.796**	**-**

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**103.634.300.690**	**12.998.698.164**	**108.098.515.720**	**17.337.426.986**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	27.632.794.074	-	20.664.108.829	-
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.023.917.227	-	5.073.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	27.188.806.661	8.156.641.998	32.422.041.661	9.726.612.498
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	4.381.473.127	16.858.310.422	5.057.493.127
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	5.885.952.975	-	6.235.952.975	-
- Các khách hàng khác	12.894.726.803	460.583.039	16.440.992.078	2.553.321.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**-**	**-**	**1.388.288**	**-**
- Các nhà cung cấp khác	-	-	1.388.288	-
	103.634.300.690	**12.998.698.164**	**108.099.904.008**	**17.337.426.986**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.628.882.612	-	3.399.947.647	-
- Nguyên liệu, vật liệu	259.803.702.183	(9.308.065.880)	314.098.276.451	(18.574.060.342)
- Công cụ, dụng cụ	4.568.660.790	-	6.817.739.659	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.186.509.528	-	233.099.804.488	-
- Hàng hóa	85.640.932.944	-	71.035.860.373	-
- Hàng gửi đi bán	56.051.738.147	-	602.516.853	-
	517.880.426.204	**(9.308.065.880)**	**629.054.145.471**	**(18.574.060.342)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	15.725.357.281	7.156.129.572
Xây dựng cơ bản	54.993.515.223	244.473.991.670
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	*20.006.749.361*	*64.568.576.026*
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	*22.577.203.769*	*158.504.418.770*
- Dự án khác	*12.409.562.093*	*21.400.996.874*
	70.718.872.504	**251.630.121.242**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Số dư cuối kỳ	**24.336.888.039**	**29.170.335.759**	**53.507.223.798**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.249.592.155	26.127.593.464	36.377.185.619
- Khấu hao trong kỳ	*168.420.285*	*2.544.312.541*	*2.712.732.826*
Số dư cuối kỳ	**10.418.012.440**	**28.671.906.005**	**39.089.918.445**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.087.295.884	3.042.742.295	17.130.038.179
Tại ngày cuối kỳ	**13.918.875.599**	**498.429.754**	**14.417.305.353**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.063.861.878 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2025 là 10.418.012.440 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 168.420.285 VND;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.763.395.441.689
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*324.928.310.986*
Số dư cuối kỳ	**2.088.323.752.675**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	540.672.242.759
- Khấu hao trong kỳ	*207.607.460.013*
Số dư cuối kỳ	**748.279.702.772**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.222.723.198.930
Tại ngày cuối kỳ	**1.340.044.049.903**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 88.470.587.026 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	96.887.631.377	89.879.017.161
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.161.673.576	43.637.532.008
	122.049.304.953	**133.516.549.169**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.520.516.367	17.530.588.741
	10.520.516.367	**17.530.588.741**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**4.087.653.770**	**4.087.653.770**	**35.592.090.416**	**35.592.090.416**
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính	-	-	26.873.614.805	26.873.614.805
- Tổng Công ty Giải pháp doanh	2.227.284.852	2.227.284.852	4.714.208.182	4.714.208.182
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.133.801.331	1.133.801.331	3.683.905.431	3.683.905.431
- Các đối tượng khác	726.567.587	726.567.587	320.361.998	320.361.998
Bên khác	**498.097.426.607**	**498.097.426.607**	**572.004.691.203**	**572.004.691.203**
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tùng Phương	5.184.638.005	5.184.638.005	23.620.195.831	23.620.195.831
- Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Powertech	22.937.462.597	22.937.462.597	8.064.906.702	8.064.906.702
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	-	-	24.609.133.802	24.609.133.802
- Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương	5.672.276.461	5.672.276.461	10.750.096.293	10.750.096.293
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	2.790.572.735	2.790.572.735	9.096.743.110	9.096.743.110
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc	13.681.719.632	13.681.719.632	21.061.019.895	21.061.019.895
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	9.177.658.941	9.177.658.941	46.170.689.291	46.170.689.291
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	15.747.610.681	15.747.610.681	494.826.061	494.826.061
- Các nhà cung cấp khác	422.905.487.555	422.905.487.555	428.137.080.218	428.137.080.218
	502.185.080.377	**502.185.080.377**	**607.596.781.619**	**607.596.781.619**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Telecom International Myanmar Company Limited	-	44.398.654.732
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	2.500.850.432	5.151.653.008
- Công ty Cổ phần Vietstar	66.721.010.070	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	10.401.090.801	13.189.543.497
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	119.898.986.460	37.561.112.529
- Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình	19.817.617.515	28.382.599.564
- Công ty TNHH Thương Mại Central Park	2.689.916.685	19.465.646.960
- Các khách hàng khác	401.898.596.185	264.754.516.861
	623.928.068.148	**412.903.727.151**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	344.345.203.614	232.135.535.877
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	364.820.403.724	207.943.319.710
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	297.457.952.209	520.282.536.156
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	4.203.259.118	2.389.593.749
	1.010.826.818.665	**962.750.985.492**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	40.988.184.318	33.142.917.787
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	54.263.620.279	46.145.626.982
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	8.100.535.647	8.205.221.148
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	79.262.839.257	85.594.116.143
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	21.138.009.284	17.113.103.485
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	10.110.845.091	2.858.713.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.655.450.552	9.605.831.936
	225.519.484.428	**202.665.530.981**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.867.600.000	15.330.600.000
	15.867.600.000	**15.330.600.000**

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	**100,00**	**1.143.858.790.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*8.205.221.148*	*5.948.998.699*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	*114.385.879.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	114.385.879.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(104.685.501)*	*(4.000.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(104.685.501)	(4.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**8.100.535.647**	**116.334.877.699**

d. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	*114.385.879*	*114.385.879*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	*114.385.879*	*114.385.879*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	802.617.420.471	744.132.168.672

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	368.092.525.819	341.270.302.044

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/09/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	1.011.078,81	2.581.537,34
- Kyats Myanmar	MMK	6.995.005.669,00	4.167.613.769,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.082.095.974.875	1.153.584.280.984
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.029.832.565.549	1.669.598.573.259
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	590.580.815.554	427.645.080.023
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	221.964.975.981	166.480.024.082
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	40.701.386.750	58.259.390.826
	3.965.175.718.709	**3.475.567.349.174**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	1.030.105.848.411	1.102.054.296.526
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.942.102.946.759	1.582.676.558.302
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	557.356.335.228	403.885.491.245
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	158.017.526.458	117.622.650.885
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	33.470.998.062	48.442.449.483
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.412.690.641)	(10.658.688)
	3.717.640.964.277	**3.254.670.787.753**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.559.526.909	12.165.573.297
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	150.645.122
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	124.692.498	-
	24.684.219.407	**12.316.218.419**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.668.419.488	14.942.289.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.833.615	259.988.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	487.153.136
	23.701.253.103	**15.689.430.947**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.176.907	133.338.112
Chi phí nhân công	30.712.189.674	28.691.706.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.815.987	2.051.404.665
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(4.988.662.004)	(2.585.958.257)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.842.026.073	11.003.558.291
Chi phí khác bằng tiền	1.399.393.984	982.852.988
	40.332.940.621	**40.276.902.050**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	888.863.693
Tiền phạt hợp đồng	-	111.077.776
Thu nhập khác	1.352.365.967	128.710.421
	1.352.365.967	**1.128.651.890**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản	-	307.741.215
Chi phí khác	22.470.386	26.692.250
	22.470.386	**334.433.465**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	38.640.262.507	33.158.251.009
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	1.581.492.477	1.207.017.527
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**40.221.754.984**	**34.365.268.536**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	127.023.195.285	33.651.379.075
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(140.147.060.488)	(57.677.862.332)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	*(131.925.017.460)*	*(51.983.758.983)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	*(8.222.043.028)*	*(5.694.103.349)*
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	28.823.581	(20.396.386)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**27.126.713.362**	**10.318.388.893**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.317.003.233	2.195.351.143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.317.003.233**	**2.195.351.143**

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	352.845.482	(2.587.333.347)
	352.845.482	**(2.587.333.347)**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	168.940.075.230	146.262.730.079
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	168.940.075.230	146.262.730.079
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.476**	**1.279**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.529.027.216	600.782.472.439
Chi phí nhân công	1.586.506.053.630	1.368.179.726.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.121.815.953	82.196.785.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	991.885.242.993	805.334.749.256
Chi phí khác bằng tiền	281.419.822.791	131.034.415.685
	3.635.461.962.583	**2.987.528.148.881**

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.995.902.548.594	1.689.602.250.590
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.863.460.935.206	1.750.495.767.226

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 do Tổng Công ty lập.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	271.617.420.983	439.677.016.184	12.123.446.117	734.989.608.232
- Mua trong kỳ	-	*8.044.297.290*	*4.033.484.586*	*2.038.538.524*	*14.116.320.400*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*170.099.360*	*12.224.800*	-	*182.324.160*
Số giảm trong kỳ	-	(1.495.804.276)	-	-	(1.495.804.276)
- Giảm khác	-	*(1.495.804.276)*	-	-	*(1.495.804.276)*
Số dư cuối kỳ	**11.571.724.948**	**278.336.013.357**	**443.722.725.570**	**14.161.984.641**	**747.792.448.516**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.019.179.409	159.094.311.804	387.349.631.423	7.919.269.821	561.382.392.457
Số tăng trong kỳ	308.907.234	23.064.597.777	26.959.759.125	1.465.151.481	51.798.415.617
- Khấu hao trong kỳ	*308.907.234*	*22.894.498.417*	*26.947.534.325*	*1.465.151.481*	*51.616.091.457*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*170.099.360*	*12.224.800*	-	*182.324.160*
Số giảm trong kỳ	-	(472.242.801)	-	-	(472.242.801)
- Giảm khác	-	*(472.242.801)*	-	-	*(472.242.801)*
Số dư cuối kỳ	**7.328.086.643**	**181.686.666.780**	**414.309.390.548**	**9.384.421.302**	**612.708.565.273**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.552.545.539	112.523.109.179	52.327.384.761	4.204.176.296	173.607.215.775
Tại ngày cuối kỳ	**4.243.638.305**	**96.649.346.577**	**29.413.335.022**	**4.777.563.339**	**135.083.883.243**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 341.758.999.685 VND.

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	***849.994.540.042***	***849.994.540.042***	***1.870.292.892.466***	***1.726.285.018.016***	***994.002.414.492***	***994.002.414.492***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	362.682.250.825	362.682.250.825	490.811.506.472	362.682.250.822	490.811.506.475	490.811.506.475
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	-	-	161.238.557.087	-	161.238.557.087	161.238.557.087
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	85.971.859.543	85.971.859.543	427.033.793.641	171.053.302.254	341.952.350.930	341.952.350.930
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	243.266.798.463	243.266.798.463	-	243.266.798.463	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	158.073.631.211	158.073.631.211	791.209.035.266	949.282.666.477	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***202.111.402.792***	***202.111.402.792***	***120.145.604.539***	***102.806.374.857***	***219.450.632.474***	***219.450.632.474***
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sở Giao dịch	45.690.892.988	45.690.892.988	25.224.254.575	25.224.254.575	45.690.892.988	45.690.892.988
- Ngân hàng TNHH MTV Woori	46.811.478.164	46.811.478.164	15.277.482.078	26.115.158.088	35.973.802.154	35.973.802.154
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	77.785.937.332	77.785.937.332	38.892.968.666	38.892.968.666	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	31.536.097.544	31.536.097.544	40.463.902.456	12.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	286.996.764	286.996.764	286.996.764	573.993.528	-	-
	1.052.105.942.834	**1.052.105.942.834**	**1.990.438.497.005**	**1.829.091.392.873**	**1.213.453.046.966**	**1.213.453.046.966**

Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sở Giao dịch	229.550.518.649	229.550.518.649	25.011.729.382	25.224.254.575	229.337.993.456	229.337.993.456
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	92.643.924.353	92.643.924.353	-	39.172.737.125	53.471.187.228	53.471.187.228
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	213.601.541.808	213.601.541.808	-	58.339.452.999	155.262.088.809	155.262.088.809
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	236.793.335.220	236.793.335.220	100.597.926.746	12.000.000.000	325.391.261.966	325.391.261.966
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	2.439.472.491	2.439.472.491	-	2.439.472.491	-	-
	775.028.792.521	**775.028.792.521**	**125.609.656.128**	**137.175.917.190**	**763.462.531.459**	**763.462.531.459**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(202.111.402.792)	(202.111.402.792)	(120.145.604.539)	(102.806.374.857)	(219.450.632.474)	(219.450.632.474)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**572.917.389.729**	**572.917.389.729**			**544.011.898.985**	**544.011.898.985**

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Trong kỳ			30/09/2025
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	34.488.285.251	397.930.342.467	400.828.354.291	128.954.089	31.719.227.516
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	127.023.195.285	108.579.227.940	140.147.060.488	28.823.581	95.484.186.318
- Thuế Thu nhập cá nhân	27.485.221.979	155.866.077.355	157.863.000.338	59.037.739	25.547.336.735
- Các loại thuế khác	975.962.879	68.486.892.982	44.226.843.280	(1.164.574.861)	24.071.437.720
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.115.320.276	13.431.190.430	9.243.131.233	32.263.887	6.335.643.360
	192.087.985.670	**744.293.731.174**	**752.308.389.630**	**(915.495.565)**	**183.157.831.649**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**31.117.966.390**	**-**	**821.732.548.852**	**-**	**1.996.694.305.242**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	538.221.178.258	-	538.221.178.258
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.250.494.930	100.000.000.000	(758.136.092.681)	-	(656.885.597.751)
Thuế cổ tức do phân phối lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	(2.641.881.211)	-	(2.641.881.211)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(185.599.525)	-	(185.599.525)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(11.992.766.610)	-	1.853.623.916	-	(10.139.142.694)
Số dư cuối kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**20.375.694.710**	**100.000.000.000**	**600.843.777.609**	**-**	**1.865.063.262.319**
Số dư đầu kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**20.375.694.710**	**100.000.000.000**	**600.843.777.609**	**-**	**1.865.063.262.319**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	435.866.428.657	-	435.866.428.657
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	159.487.704.473	(294.894.124.867)	-	(135.406.420.394)
Thuế cổ tức do phân phối lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	(2.917.904.667)	-	(2.917.904.667)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(1.443.358.015)	-	(2.428.716.384)	-	(3.872.074.399)
Số dư cuối kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**18.932.336.695**	**259.487.704.473**	**736.469.460.348**	**-**	**2.158.733.291.516**

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/09/2025

CONTENTS

	Page
Interim Consolidated Financial statements	02 - 32
Interim Consolidated Statement of Financial position	02 - 03
Interim Consolidated Statement of Income	04 - 05
Interim Consolidated Statement of Cash flows	06
Notes to the Interim Consolidated Financial Statements	07 - 32

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2025

Code	ASSETS	Note	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**6,210,809,668,170**	**5,421,441,349,658**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**1,575,010,493,581**	**886,977,987,638**
111	1. Cash		736,510,493,581	786,977,987,638
112	2. Cash equivalents		838,500,000,000	100,000,000,000
120	**II. Short-term investments**		**1,199,000,000,000**	**853,500,000,000**
123	1. Held-to-maturity investments	4	1,199,000,000,000	853,500,000,000
130	**III. Short-term receivables**		**2,806,177,509,312**	**2,936,966,727,722**
131	1. Short-term trade receivables	5	1,898,063,859,057	1,919,969,744,514
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	332,122,193,646	247,072,981,434
136	3. Other short-term receivables	7	666,627,059,135	860,686,478,796
137	4. Provision for short-term doubtful debts	8	(90,635,602,526)	(90,762,477,022)
140	**IV. Inventories**	**9**	**508,572,360,324**	**610,480,085,129**
141	1. Inventories		517,880,426,204	629,054,145,471
149	2. Provision for devaluation of inventories		(9,308,065,880)	(18,574,060,342)
150	**V. Other short-term assets**		**122,049,304,953**	**133,516,549,169**
151	1. Short-term prepaid expenses	14	122,049,304,953	133,516,549,169
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1,572,101,630,603**	**1,684,816,514,010**
220	**I. Fixed assets**		**149,501,188,596**	**190,737,253,954**
221	1. Tangible fixed assets	11	135,083,883,243	173,607,215,775
222	*- Historical cost*		*747,792,448,516*	*734,989,608,232*
223	*- Accumulated depreciation*		*(612,708,565,273)*	*(561,382,392,457)*
227	2. Intangible fixed assets	12	14,417,305,353	17,130,038,179
228	*- Historical cost*		*53,507,223,798*	*53,507,223,798*
229	*- Accumulated amortization*		*(39,089,918,445)*	*(36,377,185,619)*
230	**II. Investment properties**	**13**	**1,340,044,049,903**	**1,222,723,198,930**
231	- Historical cost		2,088,323,752,675	1,763,395,441,689
232	- Accumulated depreciation		(748,279,702,772)	(540,672,242,759)
240	**III. Long-term assets in progress**		**70,718,872,504**	**251,630,121,242**
242	1. Construction in progress	10	70,718,872,504	251,630,121,242
260	**IV. Other long-term assets**		**11,837,519,600**	**19,725,939,884**
261	1. Long-term prepaid expenses	14	10,520,516,367	17,530,588,741
262	2. Deferred income tax assets	32	1,317,003,233	2,195,351,143
270	**TOTAL ASSETS**		**7,782,911,298,773**	**7,106,257,863,668**

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2025
(Continued)

Code	CAPITAL	Note	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	**C. LIABILITIES**		**5,624,178,007,257**	**5,241,194,601,349**
310	**I. Current liabilities**		**5,064,298,508,272**	**4,652,946,611,620**
311	1. Short-term trade payables	16	502,185,080,377	607,596,781,619
312	2. Short-term prepayments from customers	17	623,928,068,148	412,903,727,151
313	3. Taxes and other payables to State budget	18	183,157,831,649	192,087,985,670
314	4. Payables to employees		971,566,113,239	829,622,766,790
315	5. Short-term accrued expenses	19	1,010,826,818,665	962,750,985,492
318	6. Short-term unearned revenue	21	188,333,241,875	355,600,556,934
319	7. Other short-term payables	20	225,519,484,428	202,665,530,981
320	8. Short-term borrowings and financial lease	15	1,213,453,046,966	1,052,105,942,834
321	9. Provisions for short-term payables		11,453,311,245	9,671,854,970
322	10. Bonus and welfare fund		133,875,511,680	27,940,479,179
330	**II. Non-current liabilities**		**559,879,498,985**	**588,247,989,729**
337	1. Other long-term payables	20	15,867,600,000	15,330,600,000
338	2. Long-term borrowings and financial lease	15	544,011,898,985	572,917,389,729
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**2,158,733,291,516**	**1,865,063,262,319**
410	**I. Owner's equity**	**22**	**2,158,733,291,516**	**1,865,063,262,319**
411	1. Contributed capital		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
411a	*Ordinary shares with voting rights*		*1,143,858,790,000*	*1,143,858,790,000*
412	2. Share Premium		(15,000,000)	(15,000,000)
417	3. Exchange rate differences		18,932,336,695	20,375,694,710
418	4. Development and investment funds		259,487,704,473	100,000,000,000
421	5. Retained earnings		736,469,460,348	600,843,777,609
421a	*Retained earnings accumulated till the end of*		*300,603,031,691*	*62,622,599,351*
421b	*Retained earnings of this period*		*435,866,428,657*	*538,221,178,258*
440	**TOTAL CAPITAL**		**7,782,911,298,773**	**7,106,257,863,668**

Hanoi, 27 October 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

the accounting period from 01/01/2025 to 30/09/2025

Code	ITEMS	Note	QIII/2025	QIII/2024	Accumulated from the beginning of the year to the end of the period QIII/2025	QIII/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**24**	**3,965,175,718,709**	**3,475,567,349,174**	**9,939,989,003,868**	**9,107,640,732,084**
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**3,965,175,718,709**	**3,475,567,349,174**	**9,939,989,003,868**	**9,107,640,732,084**
11	**4. Cost of goods sold**	**25**	**3,717,640,964,277**	**3,254,670,787,753**	**9,256,660,530,628**	**8,475,901,346,226**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**247,534,754,432**	**220,896,561,421**	**683,328,473,240**	**631,739,385,858**
21	6. Financial income	26	24,684,219,407	12,316,218,419	65,758,959,330	35,603,158,196
22	7. Financial expense	27	23,701,253,103	15,689,430,947	77,835,323,927	74,214,959,071
23	*- In which : Interest expense*		23,668,419,488	15,626,372,156	*66,694,145,751*	*45,695,111,046*
24	8. Share of joint ventures and associates' profit or loss		-	-	-	-
25	9. Selling expense		-	-	-	-
26	10. General and administrative expense	28	40,332,940,621	40,276,902,050	128,597,098,343	109,942,967,491
30	**11. Net profit from operating activities**		**208,184,780,115**	**177,246,446,843**	**542,655,010,300**	**483,184,617,492**
31	12. Other income	29	1,352,365,967	1,128,651,890	2,786,712,779	1,458,767,400
32	13. Other expense	30	22,470,386	334,433,465	117,718,572	775,361,973
40	**14. Other profit**		**1,329,895,581**	**794,218,425**	**2,668,994,207**	**683,405,427**

50	**15. Total net profit before tax**		**209,514,675,696**	**178,040,665,268**	**545,324,004,507**	**483,868,022,919**
51	16. Current corporate income tax expense	31	40,221,754,984	34,365,268,536	108,579,227,940	98,450,130,027
52	17. Deferred corporate income tax expense	32	352,845,482	(2,587,333,347)	878,347,910	(2,084,583,496)
60	**18. Profit after corporate income tax**		**168,940,075,230**	**146,262,730,079**	**435,866,428,657**	**387,502,476,388**
61	**19. Profit after tax attributable to owners of the parent**		**168,940,075,230**	**146,262,730,079**	**435,866,428,657**	**387,502,476,388**
62	**20. Profit after tax attributable to non-controlling interests**		**-**	**-**	**-**	**-**
70	**21. Basic earnings per share**	33	**1,476**	**1,279**	**3,810**	**3,388**

Hanoi, 27 October 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

the accounting period from 01/01/2025 to 30/09/2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profit before tax***		***545,324,004,507***	***483,868,022,919***
	2. Adjustments for :			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets		261,936,284,296	220,184,405,401
03	- Provisions		(7,611,412,683)	(17,843,921,274)
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(1,539,226,932)	(26,723,796,791)
05	- Gains / losses from investment		(64,357,580,702)	(12,165,573,297)
06	- Interest expense		66,694,145,751	45,695,111,046
08	***3. Operating profit before changes in working capital***		***800,446,214,237***	***693,014,248,004***
09	- Increase or decrease in receivables		136,746,376,467	(82,235,332,366)
10	- Increase or decrease in inventories		108,927,327,043	186,912,306,084
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		309,123,193,839	(15,956,807,466)
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		18,477,316,590	11,841,013,424
14	- Interest paid		(64,880,480,382)	(45,894,684,680)
15	- Corporate income tax paid		(140,147,060,488)	(112,397,406,686)
17	- Other payments on operating activities		(29,471,387,893)	(28,410,059,500)
20	***Net cash flows from operating activities***		***1,139,221,499,413***	***606,873,276,814***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(296,426,990,126)	(622,426,184,381)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from		(1,199,000,000,000)	(1,042,000,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		853,500,000,000	1,254,000,000,000
27	4. Interest and dividend received		58,527,297,141	14,838,104,805
30	***Net cash flows from investing activities***		***(583,399,692,985)***	***(395,588,079,576)***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		1,995,902,548,594	1,689,602,250,590
34	2. Repayment of principal		(1,863,460,935,206)	(1,750,495,767,226)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(104,685,501)	(217,116,532,724)
40	***Net cash flow from financing activities***		***132,336,927,887***	***(278,010,049,360)***
50	**Net cash flows in the year**		**688,158,734,315**	**(66,724,852,122)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning**		**886,977,987,638**	**818,525,481,502**
61	Effect of exchange rate fluctuations		(126,228,372)	(487,153,136)
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	3	**1,575,010,493,581**	**751,313,476,244**

Hanoi, 27 October 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

the accounting period from 01/01/2025 to 30/09/2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of Ownership

The Company was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QD-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Company changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 09 June 2010 and amended for the 18th time on 24 June 2024.

The Company's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi city..

The Company's transaction office is located at 6 Pham Van Bach, Cau Giay ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

Business field

The Company operates in the fields of construction, telecommunications network operation, infrastructure leasing and commercial goods trading.

Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications, information technology and communication equipment;
- Infrastructure for rent business: BTS, DAS, Underground stations; Solar power business;
- Wired telecommunications, wireless telecommunications;
- Business of construction, maintenance and operation of network.

Group structure

The Group's subsidiaries consolidated in Consolidated Financial Statements as at 30 June 2025 include:

Name of company	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
1. Viettel Construction Cambodia	Phnom Penh, Cambodia	100.00%	100.00%	Construction and installation management of electronic and telecommunications projects
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100.00%	100.00%	Construction and installation management of electronic and telecommunications projects

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control for the period from 01 January 2025 to 31 March 2025. Control right is achieved when the Company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in consolidating the Financial statements.

Non-controlling interest is the share of non-controlling owners in the profit or loss and net assets of the subsidiary.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the amounts of assets, liabilities and the disclosure of contingent assets and liabilities at the end of the accounting period as well as the amounts of revenue and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Allocated prepaid expenses;
- Estimated percentage of completion of revenue;
- Estimated coporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company's Consolidated Financial statements and that are assessed by the Board of General Directors to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Translation of Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to Financial Statements prepared in Vietnam Dong at the exchange rates as follows: Assets and liabilities are translated at the closing rate at the end of the period; Owner's equity is translated at the historic rate being the exchange rate on the date of contribution; Items of Statement of Income and Statement of Cash flows are translated at the rate ruling at the date of the transaction.

2.7 . Foreign currency transactions

Real exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.8 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.9 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Provisions for devaluation of investments held to maturity are made at the end of the period based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.10 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. Receivables are classified as short-term and long-term in the Consolidated Financial statements based on the remaining maturities of the receivables at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible damage.

2.11 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date of Consolidated Financial Statements, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Inventory value is determined by the weighted average method after receiving raw materials.

Inventory is recorded by perpetual method.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Company itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.12 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after fixed assets have been used in operation, such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Consolidated Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 20	years
- Machinery, equipment	05 - 15	years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 10	years
- Office equipment and furniture	03 - 08	years
- Land use rights	50	years
- Indefinite land use rights	Not amortised	
- Management software	03	years

2.13 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties for lease operations are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Investment properties for lease operations are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- BTS DAS Station System	05 - 10	years
- Underground routes	06 - 10	years

2.14 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.15 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to consolidated statement of income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.16 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting periods should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than 30 million VND and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 01 to 03 years;
- Other prepaid expenses including office rent, station location rent and other location rent are recognized at original cost and amortized on a straight-line basis over the useful life from 03 months to 12 months.

2.17 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.18 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.19 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset (are capitalized) as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.20 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, regardless of whether the Company has received the invoice and other payables such as construction costs, operational costs, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses or construction in progress costs of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.21 . Principles of determining salary fund

The salary fund is implemented according to the provisions of Decree No. 121/2016/ND-CP dated 24 August 2016 of the Government on piloting salary management for the Military Industry - Telecommunications Group in the period from 2016 to 2020, Decree No. 74/2020/ND-CP dated 01 July 2020 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP, Decree No. 82/2021/ND-CP dated 06 September 2021 of the Government extending the implementation period and amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP and Decree 74/2020/ND-CP.

2.22 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting period.

The Company's payable provisions include:

- Technical service warranty reserve includes repair services, replacement of materials and equipment, maintenance and operation of civil electrical equipment, operation of solar panels (solar care) and other related services, which are set aside at a rate of 1.0% of the contract value. The warranty period is from 72 hours for maintenance services of materials and equipment and up to 06 months for new installation services, replacement of materials and equipment.
- Construction warranty reserve is set aside at a rate of 0.5% to 1.0% of the construction value based on the characteristics of each construction and actual warranty costs. The maximum warranty period for each construction item is 12 months.
- Warranties for commercial goods and integrated solutions are set aside at a rate of 0.5% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.
- Other warranty reserves are set aside at a rate of 0.5% to 5.0% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

2.23 . Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to infrastructure rental and station locations.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.24 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Consolidated Statement of Financial position of the Company after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.25 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must be met when revenue is recognized:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement associated with ownership nor controlling over the goods sold.

Revenue from rendering of services.

- Determine the portion of work completed as of the date of the Consolidated Statement of Financial position.

Financial income

Revenue arising from the Company's assets yielding interest and other financial incomes shall be recognised when the following two (2) conditions are satisfied simultaneously:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.26 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.27 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.28 . Corporate income tax

a. Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset are determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded as decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b. Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset

c. Tax incentives

The Company is applied to the following tax incentives:

Document	Summary of tax incentives	Validity period
Circular 78/2014/ TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance	The Corporation is subject to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year.	Within 15 years from 2020

d. Current corporate income tax rate

In addition to the activities enjoying the above tax incentives, the current corporate income tax expense of the Company and its subsidiaries is calculated at the following tax rates:

Name of entity	Tax rate
- Viettel Construction Joint Stock Corporation	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.29 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.30 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.31 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	352,132,350	1,168,330,442
Demand deposits	732,896,371,036	782,208,552,310
Cash in transit	3,261,990,195	3,601,104,886
Cash equivalents (*)	838,500,000,000	100,000,000,000
	1,575,010,493,581	**886,977,987,638**

(*) As at 30 September 2025, cash equivalents are deposits with terms not exceeding 03 months deposited at commercial banks with interest rates from 4.7%/year to 4.75%/year.

4 . HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

- Held-to-maturity investments are deposits with a term of 06 months deposited at commercial banks with interest rates from 5.7%/year to 6.6%/year.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Related parties	**664,369,114,931**	**-**	**747,493,688,030**	**-**
- Viettel Networks Corporation	224,074,601,849	-	139,655,975,095	-
- Viettel Telecom Corporation	154,918,679,107	-	306,886,141,330	-
- Viettel Group	39,823,307,097	-	43,418,053,829	-
- Viettel Business Solutions Corporation	-	-	22,151,862,317	-
- Viettel High Technology Industries Corporation	1,788,899,018	-	16,550,644,665	-
- Telecom International Myanmar Company Limited	15,325,026,294	-	-	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	110,141,418,772	-	104,835,745,383	-
- Movitel, SA	26,134,342,531	-	12,048,728,386	-
- Viettel Provincial Branches	92,162,840,263	-	96,343,861,830	-
- Other receivables	-	-	5,602,675,195	-

Other parties	**1,226,041,802,924**	**(90,635,602,526)**	**1,172,476,056,484**	**(90,761,088,734)**
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	27,632,794,074	(27,632,794,074)	20,664,108,829	(20,664,108,829)
- Thai Ha General Trading Investment Joint Stock Company	10,403,192,528	(10,403,192,528)	10,403,192,528	(10,403,192,528)
- Hoang Mai Urban Investment Development JSC	296,235,417,818	-	329,645,895,094	-
- Delta – Valley Binh Thuan Company Limited	27,188,806,661	(19,032,164,663)	32,422,041,661	(22,695,429,163)
- Vinhomes Joint Stock Company - Hung Yen Branch	34,929,692,193	-	37,929,061,875	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	14,604,910,422	(10,223,437,295)	16,858,310,422	(11,800,817,295)
- Ha An Real Estate Trading and Investment JSC	31,240,358,163	-	29,894,153,556	-
- MBLand Holding Joint Stock Company	51,996,781,690	-	54,456,955,975	-
- CDC Real Estate Investment Joint Stock Company	126,638,613,575	-	71,345,273,583	-
- Others	605,171,235,800	(23,344,013,966)	568,857,062,961	(25,197,540,919)
	1,890,410,917,855	**(90,635,602,526)**	**1,919,969,744,514**	**(90,761,088,734)**

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Quoc Bao Binh Thuan Joint Stock Company	1,054,523,934	-	3,276,458,503	-
- Dai Nam Construction Infrastructure Company Limited	8,444,412,000	-	9,452,700,000	-
- Bao Minh Real Esteate Construction Joint Stock Company	2,700,000,000	-	9,500,000,000	-
- Others	319,923,257,712	-	224,843,822,931	(1,388,288)
	332,122,193,646	**-**	**247,072,981,434**	**(1,388,288)**

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Advances (*)	565,028,660,338	-	763,099,288,250	-
- Mortgages	21,788,163,327	-	9,316,698,886	-
- Interest from deposits	12,143,924,658	-	6,313,641,097	-
- *Ba Dinh District Social Insurance*	22,578,912,634	-	23,016,053,058	-
- Revenue from provision for infrastructure	20,980,636,360	-	39,963,116,877	-
- Other receivables	24,106,761,818	-	18,977,680,628	-
	666,627,059,135	**-**	**860,686,478,796**	**-**

(*) Including advances in cash and materials at Branches and Technical Centers to implement projects, construction works and advances for business operations of the Parent Company and its subsidiaries.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables	**104,034,300,690**	**12,998,698,164**	**108,098,515,720**	**17,337,426,986**
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	27,632,794,074	-	20,664,108,829	-
- Sieu Chung Ky Joint Stock Company	5,073,917,227	-	5,073,917,227	-
- Delta – Valley Binh Thuan Company Limited	27,188,806,661	8,156,641,998	32,422,041,661	9,726,612,498
- Thai Ha General Trading Investment JSC	10,403,192,528	-	10,403,192,528	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	14,604,910,422	4,381,473,127	16,858,310,422	5,057,493,127
- Indochine IDC JSC	6,235,952,975	-	6,235,952,975	-
- Others	12,894,726,803	460,583,039	16,440,992,078	2,553,321,361
Short-term prepayments to suppliers	**-**	**-**	**1,388,288**	**-**
- Others	-	-	1,388,288	-
	104,034,300,690	**12,998,698,164**	**108,099,904,008**	**17,337,426,986**

9 . INVENTORIES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	9,628,882,612	-	3,399,947,647	-
- Raw materials	259,803,702,183	(9,308,065,880)	314,098,276,451	(18,574,060,342)
- Tools, supplies	4,568,660,790	-	6,817,739,659	-
- Work in progress	102,186,509,528	-	233,099,804,488	-
- Goods	85,640,932,944	-	71,035,860,373	-
- Consignments	56,051,738,147	-	602,516,853	-
	517,880,426,204	**(9,308,065,880)**	**629,054,145,471**	**(18,574,060,342)**

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Procurement of fixed assets	15,725,357,281	7,156,129,572
Construction in progress	54,993,515,223	244,473,991,670
- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023	*20,006,749,361*	*64,568,576,026*
- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024	*22,577,203,769*	*158,504,418,770*
- Other projects	*12,409,562,093*	*21,400,996,874*
	70,718,872,504	**251,630,121,242**

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 01.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance of the period	24,336,888,039	29,170,335,759	53,507,223,798
Ending balance of the period	**24,336,888,039**	**29,170,335,759**	**53,507,223,798**
Accumulated depreciation			
Beginning balance of the period	10,249,592,155	26,127,593,464	36,377,185,619
- Depreciation for the period	*168,420,285*	*2,544,312,541*	*2,712,732,826*
Ending balance of the period	**10,418,012,440**	**28,671,906,005**	**39,089,918,445**
Net carrying amount			
Beginning balance of the period	14,087,295,884	3,042,742,295	17,130,038,179
Ending balance of the period	**13,918,875,599**	**498,429,754**	**14,417,305,353**

- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use: VND 23,063,861,878 .

The Company's intangible fixed assets are land use rights including the following land lots:

- Land plot No. 908 in Dong Thanh commune, Ho Chi Minh city to be used as a warehouse for Viettel Construction Branch Ho Chi Minh City; land use right for 50 years with original price of VND 18,057,588,039, accumulated depreciation value at 31 June 2025 is VND 10,418,012,440, of which depreciation during the period is VND 168,420,285;
- Land plot No. 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Hoa Dong commune, Cam Le district, Da Nang city for office and warehouse use for Viettel Construction Da Nang Branch; land use right with indefinite term with historical cost of VND 6,279,300,000.

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	Infrastructure
	VND
Historical cost	
Beginning balance	1,763,395,441,689
- Completed	*324,928,310,986*
Ending balance	**2,088,323,752,675**
Accumulated depreciation	
Beginning balance	540,672,242,759
- Depreciation for	*207,607,460,013*
Ending balance	**748,279,702,772**
Net carrying amount	
Beginning balance	1,222,723,198,930
Ending balance	**1,340,044,049,903**

- Cost of fully depreciated investment properties but is still being leased: VND 88,470,587,026.

14 . PREPAID EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Rental costs for office and station locations	96,887,631,377	89,879,017,161
- Dispatched tools and supplies	25,161,673,576	43,637,532,008
	122,049,304,953	**133,516,549,169**
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	10,520,516,367	17,530,588,741
	10,520,516,367	**17,530,588,741**

15 . BORROWINGS

See details in Annex 02.

16 . TRADE PAYABLES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	**4,087,653,770**	**4,087,653,770**	**35,592,090,416**	**35,592,090,416**
- Viettel Post Joint Stock Corporation	-	-	26,873,614,805	26,873,614,805
- Viettel Business Solutions Corporation	2,227,284,852	2,227,284,852	4,714,208,182	4,714,208,182
- Viettel - CHT Company Limited	1,133,801,331	1,133,801,331	3,683,905,431	3,683,905,431
- Others	726,567,587	726,567,587	320,361,998	320,361,998
Other parties	**498,097,426,607**	**498,097,426,607**	**572,004,691,203**	**572,004,691,203**
- Tung Phuong Construction and Investment Company Limited	5,184,638,005	5,184,638,005	23,620,195,831	23,620,195,831
- Powertech Trading and Engineering Company Limited	22,937,462,597	22,937,462,597	8,064,906,702	8,064,906,702
- Vietnam Industrial Construction Joint Stock Corporation	-	-	24,609,133,802	24,609,133,802
- Xuan Khuong Trading Company Limited	5,672,276,461	5,672,276,461	10,750,096,293	10,750,096,293
- Dai Dung Mechanical Electrical Joint Stock Company	2,790,572,735	2,790,572,735	9,096,743,110	9,096,743,110
- Phuong Ngoc Construction - Trade - Servicce Company Limited	13,681,719,632	13,681,719,632	21,061,019,895	21,061,019,895
- Technical Services and Trading Company Limited	9,177,658,941	9,177,658,941	46,170,689,291	46,170,689,291
- DAT Group Joint Stock Company	15,747,610,681	15,747,610,681	494,826,061	494,826,061
- Others	422,905,487,555	422,905,487,555	428,137,080,218	428,137,080,218
	502,185,080,377	**502,185,080,377**	**607,596,781,619**	**607,596,781,619**

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Telecom International Myanmar Company Limited	-	44,398,654,732
- Xuan Phu Hai Investment and Construction JSC	2,500,850,432	5,151,653,008
- Vietstar Joint Stock Company	66,721,010,070	-
- VNC Construction Joint Stock Company	10,401,090,801	13,189,543,497
- Eco Pearl City Group Joint Stock Company	119,898,986,460	37,561,112,529
- Aqua City Hoa Binh Company Limited	19,817,617,515	28,382,599,564
- Central Park Trading Company Limited	2,689,916,685	19,465,646,960
- Other customers	401,898,596,185	264,754,516,861
	623,928,068,148	**412,903,727,151**

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See details in Annex 03.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Telecommunications construction costs	344,345,203,614	232,135,535,877
- Operating costs	364,820,403,724	207,943,319,710
- Rental infrastructure costs	297,457,952,209	520,282,536,156
- Interest expense	4,203,259,118	2,389,593,749
	1,010,826,818,665	**962,750,985,492**

20 . OTHER PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term payables		
- Trade union fee	40,988,184,318	33,142,917,787
- Payables to Viettel Group (regarding UF, SI, HI)	54,263,620,279	46,145,626,982
- Dividends payables to shareholders	8,100,535,647	8,205,221,148
- Payables for production and business costs of pillars	79,262,839,257	85,594,116,143
- Party and union fees retained at the Company	21,138,009,284	17,113,103,485
- Payables to donations to the fund	10,110,845,091	2,858,713,500
- Other payables	11,655,450,552	9,605,831,936
	225,519,484,428	**202,665,530,981**
Long-term payables		
- Long-term deposits, collateral received	15,867,600,000	15,330,600,000
	15,867,600,000	**15,330,600,000**

21 . SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

Short-term unearned revenue is revenue from telecommunications infrastructure leasing contracts, for which invoices have been issued based on pre-paid customer amounts for periods ranging from 06 to 12 months.

22 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 04.

b. Details of Contributed capital

	30/09/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
- Viettel Group	751,077,450,000	65.66	751,077,450,000	65.66
- The Company's Union	10,126,360,000	0.89	10,126,360,000	0.89
- Others	382,654,980,000	33.45	382,654,980,000	33.45
	1,143,858,790,000	**100.00**	**1,143,858,790,000**	**100.00**

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of the period*	*1,143,858,790,000*	*1,143,858,790,000*
- *At the end of the period*	*1,143,858,790,000*	*1,143,858,790,003*
Distributed dividends and profit		
- *Distributed dividends payable at the beginning of the period*	*8,205,221,148*	*5,948,998,699*
- *Distributed dividends payable in the period*	-	*114,385,879,000*
+ Dividend payment from last period's profit	-	114,385,879,000
- *Distributed dividends paid by cash*	*(104,685,501)*	*(4,000,000,000)*
+ Dividend payment from last period's profit	(104,685,501)	(4,000,000,000)
- Distributed dividends payable at the end of the period	**8,100,535,647**	**116,334,877,699**

d. Share

	30/09/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	114,385,879	114,385,879
Quantity of issued shares	114,385,879	114,385,879
- *Common shares*	*114,385,879*	*114,385,879*
Quantity of outstanding shares in circulation	114,385,879	114,385,879
- *Common shares*	*114,385,879*	*114,385,879*
Par value per share in circulation (VND)	10,000	10,000

23 . OFF STATEMENT OF CONSOLIDATED FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

Operating asset for leasing

The Company is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. As at 30 September 2025, the future minimum rental payments under the operating lease agreement are presented as follows:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Under 1 year	802,617,420,471	744,132,168,672

Operating leased assets

The Company leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices, and station locations under operating lease contracts across 34 provinces. As at 30 September 2025, future rental payments under operating lease contracts are presented as follows:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Under 1 year	368,092,525,819	341,270,302,044

Foreign currencies

	Symbol	30/09/2025	01/01/2025
- USD	USD	1,011,078.81	2,581,537.34
- Kyats Myanmar	MMK	6,995,005,669.00	4,167,613,769.00

Doubtful debts written-off

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term trade receivables	1,207,812,423	1,207,812,423

24 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Q3/2025 VND	Q3/2024 VND
Revenue from construction	1,082,095,974,875	1,153,584,280,984
Revenue from operating and information rescue services	2,029,832,565,549	1,669,598,573,259
Revenue from commercial contracts and integrated solutions	590,580,815,554	427,645,080,023
Revenue from infrastructure rental business	221,964,975,981	166,480,024,082
Revenue from technical servicces	40,701,386,750	58,259,390,826
	3,965,175,718,709	**3,475,567,349,174**

25 . COST OF GOODS SOLD

	Q3/2025 VND	Q3/2024 VND
Cost of construction contract	1,030,105,848,411	1,102,054,296,526
Cost of operating and information rescue services	1,942,102,946,759	1,582,676,558,302
Cost of commercial contracts and integrated solutions	557,356,335,228	403,885,491,245
Cost of infrastructure rental business	158,017,526,458	117,622,650,885
Cost of technical services	33,470,998,062	48,442,449,483
Reversal of provision for devaluation of inventories	(3,412,690,641)	(10,658,688)
	3,717,640,964,277	**3,254,670,787,753**

26 . FINANCIAL INCOME

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Interest income	24,559,526,909	12,165,573,297
Realised exchange gain	-	150,645,122
Unrealised exchange gain	124,692,498	-
	24,684,219,407	**12,316,218,419**

27 . FINANCIAL EXPENSES

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Interest expenses	23,668,419,488	14,942,289,167
Realised exchange loss	32,833,615	259,988,644
Unrealised exchange loss	-	487,153,136
	23,701,253,103	**15,689,430,947**

28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Raw materials	76,176,907	133,338,112
Labour expenses	30,712,189,674	28,691,706,251
Depreciation expenses	1,291,815,987	2,051,404,665
(Reversal)/Provision for doubtful debts	(4,988,662,004)	(2,585,958,257)
Expenses of outsourcing services	11,842,026,073	11,003,558,291
Other expenses in cash	1,399,393,984	982,852,988
	40,332,940,621	**40,276,902,050**

29 . OTHER INCOME

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Fines for lost tools and equipment at the branch	-	888,863,693
Contractual Penalties	-	111,077,776
Others	1,352,365,967	128,710,421
	1,352,365,967	**1,128,651,890**

30 . OTHER EXPENSES

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Infrastructure investment costs for lease not forming assets	-	307,741,215
Others	22,470,386	26,692,250
	22,470,386	**334,433,465**

31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Current corporate income tax expenses incured in Vietnam	38,640,262,507	54,386,669,981
Current corporate income tax expenses incured abroad	1,581,492,477	4,010,527,235
Total current corporate income tax expenses	**40,221,754,984**	**58,397,197,216**
Corporate income tax payable at the beginning of the period	127,023,195,285	30,497,023,909
Corporate income tax paid during the period	(140,147,060,488)	(35,532,723,851)
In which:		
- Corporate income tax paid in Vietnam	*(131,925,017,460)*	*(31,907,859,388)*
- Corporate income tax paid abroad	*(8,222,043,028)*	*(3,624,864,463)*
Impact of exchange rate differences on consolidated financial statements	28,823,581	(682,428)
Corporate income tax payable at the end of the period	**27,126,713,362**	**53,360,814,846**

32 . DEFERRED INCOME TAX

a. Deferred income tax assets

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	1,317,003,233	2,195,351,143
Deferred income tax assets	**1,317,003,233**	**2,195,351,143**

b. Deferred corporate income tax expenses

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred income tax assets	352,845,482	(2,587,333,347)
	352,845,482	**(2,587,333,347)**

33 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Net profit after tax	168,940,075,230	146,262,730,079
Profit distributed to common shares	168,940,075,230	146,262,730,079
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	114,385,879	114,385,879
Basic earnings per share	**1,476**	**1,279**

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of General Directors from the net profit after tax at the date of preparing Interim Consolidated Financial statements.

As at 30 September 2025, the Company does not have any shares with potential dilution of earnings per share.

34 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Raw materials	685,529,027,216	600,782,472,439
Labour expenses	1,586,506,053,630	1,368,179,726,143
Depreciation expenses	90,121,815,953	82,196,785,358
Expenses of outsourcing services	991,885,242,993	805,334,749,256
Other expenses in cash	281,419,822,791	131,034,415,685
	3,635,461,962,583	**2,987,528,148,881**

35 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	1,995,902,548,594	1,689,602,250,590
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	1,863,460,935,206	1,750,495,767,226

36 . EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Consolidated Financial statements.

37 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Limited. The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of income, Interim Consolidated Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2024 to 30/09/2024 prepared by the company.

Hanoi, 27 October 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

Annex 01 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost					
Beginning balance of the period	11,571,724,948	271,617,420,983	439,677,016,184	12,123,446,117	734,989,608,232
- Purchase in the period	-	*8,044,297,290*	*4,033,484,586*	*2,038,538,524*	*14,116,320,400*
- Increase due to foreign exchange	-	*170,099,360*	*12,224,800*	-	*182,324,160*
Decrease	-	(1,495,804,276)	-	-	(1,495,804,276)
- Others decrease	-	*(1,495,804,276)*	-	-	*(1,495,804,276)*
Ending balance of the period	**11,571,724,948**	**278,336,013,357**	**443,722,725,570**	**14,161,984,641**	**747,792,448,516**
Accumulated depreciation					
Beginning balance of the period	7,019,179,409	159,094,311,804	387,349,631,423	7,919,269,821	561,382,392,457
Increase	308,907,234	23,064,597,777	26,959,759,125	1,465,151,481	51,798,415,617
- Depreciation for the period	*308,907,234*	*22,894,498,417*	*26,947,534,325*	*1,465,151,481*	*51,616,091,457*
- Increase due to foreign exchange	-	*170,099,360*	*12,224,800*	-	*182,324,160*
Decrease	-	(472,242,801)	-	-	(472,242,801)
- Others decrease	-	*(472,242,801)*	-	-	*(472,242,801)*
Ending balance of the period	**7,328,086,643**	**181,686,666,780**	**414,309,390,548**	**9,384,421,302**	**612,708,565,273**
Net carrying amount					
Beginning balance of the period	4,552,545,539	112,523,109,179	52,327,384,761	4,204,176,296	173,607,215,775
Ending balance of the period	**4,243,638,305**	**96,649,346,577**	**29,413,335,022**	**4,777,563,339**	**135,083,883,243**

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use: VND 341,758,999,685.

Annex 02 : BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		30/09/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings						
Short-term borrowings	***849,994,540,042***	***849,994,540,042***	***1,870,292,892,466***	***1,726,285,018,016***	***994,002,414,492***	***994,002,414,492***
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch	362,682,250,825	362,682,250,825	490,811,506,472	362,682,250,822	490,811,506,475	490,811,506,475
- Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch	-	-	161,238,557,087	-	161,238,557,087	161,238,557,087
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	85,971,859,543	85,971,859,543	427,033,793,641	171,053,302,254	341,952,350,930	341,952,350,930
- Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	243,266,798,463	243,266,798,463	-	243,266,798,463	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch	158,073,631,211	158,073,631,211	791,209,035,266	949,282,666,477	-	-
Current portion of long-term borrowings	***202,111,402,792***	***202,111,402,792***	***120,145,604,539***	***102,232,381,329***	***219,737,629,238***	***219,737,629,238***
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	45,690,892,988	45,690,892,988	25,224,254,575	25,224,254,575	45,690,892,988	45,690,892,988
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	46,811,478,164	46,811,478,164	15,277,482,078	26,115,158,088	35,973,802,154	35,973,802,154
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	77,785,937,332	77,785,937,332	38,892,968,666	38,892,968,666	77,785,937,332	77,785,937,332
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	31,536,097,544	31,536,097,544	40,463,902,456	12,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	286,996,764	286,996,764	286,996,764	-	286,996,764	286,996,764
	1,052,105,942,834	**1,052,105,942,834**	**1,990,438,497,005**	**1,828,517,399,345**	**1,213,740,043,730**	**1,213,740,043,730**

Long-term borrowings						
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	229,550,518,649	229,550,518,649	25,011,729,382	25,224,254,575	229,337,993,456	229,337,993,456
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	92,643,924,353	92,643,924,353	-	39,172,737,125	53,471,187,228	53,471,187,228
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	213,601,541,808	213,601,541,808	-	58,339,452,999	155,262,088,809	155,262,088,809
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	236,793,335,220	236,793,335,220	100,597,926,746	12,000,000,000	325,391,261,966	325,391,261,966
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	2,439,472,491	2,439,472,491	-	2,439,472,491	-	-
	775,028,792,521	**775,028,792,521**	**125,609,656,128**	**137,175,917,190**	**763,462,531,459**	**763,462,531,459**
Amount due for settlement within 12 months	(202,111,402,792)	(202,111,402,792)	(120,145,604,539)	(102,806,374,857)	(219,737,629,238)	(219,737,629,238)
Amount due for settlement after 12 months	**572,917,389,729**	**572,917,389,729**			**543,724,902,221**	**543,724,902,221**

Annex 03 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	During the period			30/09/2025
	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Impact of exchange rate differences	Tax payable
	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	34,488,285,251	397,930,342,467	400,828,354,291	128,954,089	31,719,227,516
- Corporate income tax	127,023,195,285	108,579,227,940	140,147,060,488	28,823,581	95,484,186,318
- Personal income tax	27,485,221,979	155,866,077,355	157,863,000,338	59,037,739	25,547,336,735
- Other taxes	975,962,879	68,486,892,982	44,226,843,280	(1,164,574,861)	24,071,437,720
- Fees, charges and other payables	2,115,320,276	13,431,190,430	9,243,131,233	32,263,887	6,335,643,360
	192,087,985,670	**744,293,731,174**	**752,308,389,630**	**(915,495,565)**	**183,157,831,649**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Consolidated Financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 04 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital	Share premium	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**31,117,966,390**	**-**	**821,732,548,852**	**-**	**1,996,694,305,242**
Profit in previous period	-	-	-	-	538,221,178,258	-	538,221,178,258
Profit distribution	-	-	1,250,494,930	100,000,000,000	(758,136,092,681)	-	(656,885,597,751)
Dividend tax due to distribution of subsidiary profits	-	-	-	-	(2,641,881,211)	-	(2,641,881,211)
Other adjustments					(185,599,525)		(185,599,525)
Impact of exchange rate differences on financial statement conversion	-	-	(11,992,766,610)	-	1,853,623,916	-	(10,139,142,694)
Ending balance of previous period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**20,375,694,710**	**100,000,000,000**	**600,843,777,609**	**-**	**1,865,063,262,319**
Beginning balance of this period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**20,375,694,710**	**100,000,000,000**	**600,843,777,609**	**-**	**1,865,063,262,319**
Profit in this period	-	-	-	-	435,866,428,657	-	435,866,428,657
Profit distribution in 2024	-	-	-	159,487,704,473	(294,894,124,867)	-	(135,406,420,394)
Dividend tax due to distribution of subsidiary profits	-	-	-	-	(2,917,904,667)	-	(2,917,904,667)
Impact of exchange rate differences on financial statement conversion	-	-	(1,443,358,015)	-	(2,428,716,384)	-	(3,872,074,399)
Ending balance of this period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**18,932,336,695**	**259,487,704,473**	**736,469,460,348**	**-**	**2,158,733,291,516**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION** Số/No.: 7681/VCC-TC V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý III/2025 so với cùng kỳ *Explanation of the difference in business results for Q3/2025 compared to the same period last year*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** *Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2025* *Ha Noi, October 25, 2025*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC issued on November 16, 2020 guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong quý III/2025, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng tăng 12,69% và báo cáo tài chính hợp nhất tăng 15,50% so với cùng kỳ năm 2024. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the third quarter of 2025, profit after corporate income tax increased by 12.69% in the separate financial statements and by 15.50% in the consolidated financial statements, compared to the same period in 2024. Regarding this issue, Viettel Construction Joint Stock Corporation explains reasons as follows:

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2025 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt 156,6 tỷ tăng 17,63 tỷ tương ứng 12,69% so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể:

- *Profit after tax in the third quarter of 2025 recognized on the separate financial report reached 156.6 billions VND, rising by 17.63 billion VND that equivalent to a 12.69% growth compared to the same period in 2024.*

Trong quý III/2025, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.917,5 tỷ đồng, tăng 183,7 tỷ tương ứng 6,72% so với cùng kỳ 2024, giá vốn hàng bán đạt 2.688,7 tỷ, tăng 159,4 tỷ tương ứng 6,30%, doanh thu tài chính đạt 24,4 tỷ, tăng 6,1 tỷ tương ứng 33,67%, chi phí tài chính đạt 23,7 tỷ, tăng 8,0 tỷ tương ứng 51,46%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 35,6 tỷ, giảm 0,2 tỷ tương ứng 0,54% so với cùng kỳ 2024. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 12,69% so với cùng kỳ 2024.

In particular, revenue from sales of goods rendering of service reached 2,917.5 billions VND, which rose by 183.7 billions VND, representing a 6.72% growth. Cost of goods sold reached 2,688.7 billion VND, which rose by 159.4 billions, representing a 6.30% growth. Financial income reached 24.4 billions VND, which rose by 6.1 billions VND, representing a 33.67% growth. Financial expense reached 23.7 billions, which rose 8.0 billions, representing a 51.46% growth. General and administrative expense reached 35.6 billions, a decrease of 0.2 billion VND, equivalent to 0.54% compared to the same period in 2024. Accordingly, profit after tax in the separate financial statements increased by 12.69% over the same period in 2024.

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2025 ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt 168,9 tỷ, tăng 22,7 tỷ tương ứng 15,50% so với cùng kỳ 2024, cụ thể:

- *Profit after tax in the third quarter of 2025 recognized on the consolidated financial statements reached 168.9 billions VND, rising by 22.7 billions that equivalent to a 15.50% growth compared to the same period in 2024*:

Trong quý III/2025, báo cáo tài chính hợp nhất tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.965,2 tỷ, tăng 489,6 tỷ tương ứng tăng 14,09% so với cùng kỳ 2024, giá vốn hàng bán đạt 3.717,6 tỷ đồng, tăng 463,0 tỷ tương ứng tăng 14,22%, doanh thu tài chính đạt 24,7 tỷ, tăng 12,4 tỷ tương ứng tăng 100,42%, chi phí tài chính đạt 23,7 tỷ, tăng 8,0 tỷ tương ứng 51,07%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 40,3 tỷ, tăng 0,1 tỷ tương ứng tăng 0,14% so với cùng kỳ 2024. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 15,50% so với cùng năm 2024.

In particular, revenue from sales of goods rendering of service reached 3,965.2 billions, which rose 489.6 billions, representing a 14.09% growth. Cost of goods sold reached 3,717.6 billions VND, which rose 463.0 billions VND, representing a 14.22% growth. Financial income reached 24.7 billions VND, which rose 12.4 billions VND, representing a 100.42% growth. Financial expenses reached 23.7 billions VND, which rose 8.0 billions VND, representing

a 51.07% growth. General and administrative expense reached 40.3 billions, which rose 0.1 billions, representing a 0.14% growth. Acorrdingly, the profit after tax result in the Consolidated Financial Statements increased by 15.50 % compared to the same year 2024.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Construction Joint Stock Corporation provides an explaination to the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the State Securities Commission of the factors contributing to the increase in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards./.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TC. Thành 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104753... TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường